

**BẢN SAO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO KHOA - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC BẮC GIANG**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018**

**(đã được kiểm toán)**

**PHƯƠNG**

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 21 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 21 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách giáo khoa - Thiết bị trường học Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sách giáo khoa - Thiết bị trường học Bắc Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400299807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần 4 ngày 21/04/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 50 đường Nguyễn Thị Lưu, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông: Bùi Hồng Vân     | Chủ tịch   |
| Ông: Hoàng Tiến Phồn  | Thành viên |
| Ông: Trần Trung Nghĩa | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông: Bùi Hồng Vân    | Giám đốc     |
| Ông: Hoàng Tiến Phồn | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Thanh Tâm | Trưởng ban |
| Ông: Trần Anh Tuấn    | Thành viên |
| Bà: Vũ Thị Bích Thảo  | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Thái Dương đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Thay mặt Ban Giám đốc



**Bùi Hồng Vân**

Giám đốc

*Bắc Giang, ngày 10 tháng 07 năm 2019*



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI DƯƠNG

Đ/c: Tầng 8, Toà nhà Điện lực Vinh, Số 7, Đại lộ Lê Nin, TP. Vinh, Nghệ An

Số: 66 /BCKT/TC.TDA

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sách giáo khoa - Thiết bị trường học Bắc Giang

#### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách giáo khoa - Thiết bị trường học Bắc Giang được lập ngày 10 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

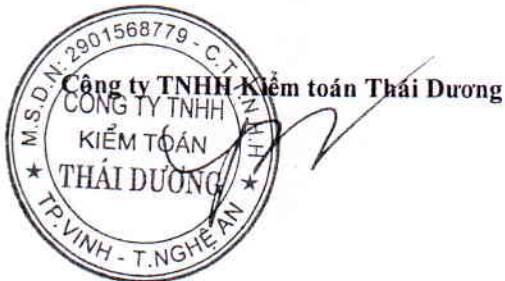
- Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản nợ phải thu của Công ty tại thời điểm 01/01/2018 với giá trị là 1.357.451.814 đồng và tại thời điểm 31/12/2018 với giá trị là 1.357.451.814 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản nợ phải thu cũng như không thể xác định được có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu nêu trên. Do đó, Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.
- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kê tiền mặt tại thời điểm 01/01/2018 với số tiền là 662.913.095 đồng do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra được tính hiện hữu của khoản mục này tại thời điểm 01/01/2018.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sách giáo khoa - Thiết bị trường học Bắc Giang tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sách giáo khoa - Thiết bị trường học Bắc Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2017.



**Nguyễn Thị Kim**

Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 4535-2018-295-1

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2019

**Hồ Thị Thuý Lan**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 4389-2019-295-1

11/01/2019

11/01/2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-------|----------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                              |             | VND                  | VND                  |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>4.320.008.053</b> | <b>4.818.721.803</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | <b>295.366.379</b>   | <b>837.415.707</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 295.366.379          | 837.415.707          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>3.228.262.741</b> | <b>3.275.578.853</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 04          | 2.672.212.741        | 3.144.747.564        |
| 136   | 2. Phải thu ngắn hạn khác                    | 05          | 556.050.000          | 130.831.289          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 06          | <b>796.378.933</b>   | <b>705.727.243</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 796.378.933          | 705.727.243          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>794.149.423</b>   | <b>861.666.832</b>   |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>773.688.540</b>   | <b>849.415.332</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 07          | 773.688.540          | 849.415.332          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 2.199.941.785        | 2.199.941.785        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.426.253.245)      | (1.350.526.453)      |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>20.460.883</b>    | <b>12.251.500</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 08          | 20.460.883           | 12.251.500           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>5.114.157.476</b> | <b>5.680.388.635</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>3.388.151.108</b> | <b>3.942.151.350</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>3.388.151.108</b> | <b>3.942.151.350</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 10          | 2.255.973.428        | 2.460.312.728        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 4.768.752            | 3.796.332            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 11          | 21.158.876           | 28.015.891           |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                  |             | -                    | -                    |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                     | 12          | 5.884.563            | 49.560.910           |
| 320        | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 09          | 1.100.000.000        | 1.400.000.000        |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 365.489              | 465.489              |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.726.006.368</b> | <b>1.738.237.285</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>13</b>   | <b>1.726.006.368</b> | <b>1.738.237.285</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.459.519.417        | 1.459.519.417        |
| 411a       | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 1.459.519.417        | 1.459.519.417        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 275.927.904          | 275.927.904          |
| 420        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | -                    | -                    |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (9.440.953)          | 2.789.964            |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                    | (36.483.360)         |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | (9.440.953)          | 39.273.324           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>5.114.157.476</b> | <b>5.680.388.635</b> |

Người lập biểu

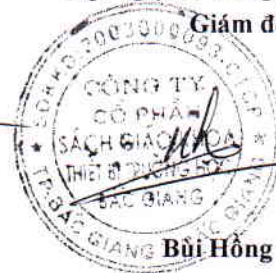
Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Trần Trung Nghĩa

Bùi Hồng Vân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2018       | Năm 2017       |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
|       |                                                    |             | VND            | VND            |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 14          | 22.396.991.719 | 21.800.019.884 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 15          | 18.193.204     | 39.984.506     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16          | 22.378.798.515 | 21.760.035.378 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 17          | 20.791.761.081 | 19.886.947.817 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.587.037.434  | 1.873.087.561  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 18          | 49.663.746     | 68.796.382     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 19          | 73.993.425     | 83.125.041     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 73.993.425     | 83.125.041     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 20          | 1.619.085.949  | 1.827.183.587  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | -              | -              |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | (56.378.194)   | 31.575.315     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 44.164.466     | 8.395.500      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | -              | -              |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 44.164.466     | 8.395.500      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (12.213.728)   | 39.970.815     |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 21          | -              | 697.491        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -              | -              |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | (12.213.728)   | 39.273.324     |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22          | (837)          | 2.691          |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Trần Trung Nghĩa

Bùi Hồng Vân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                    | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND     |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                             |             |                      |                     |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác |             | 22.940.054.550       | 22.800.777.680      |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      |             | (20.923.797.427)     | (20.697.133.797)    |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                          |             | (698.607.368)        | (686.301.915)       |
| 04                                                 | 4. Tiền lãi vay đã trả                                      |             | (73.993.425)         | (83.125.041)        |
| 05                                                 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        |             | (697.491)            | -                   |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    |             | 307.985.965          | 202.771.173         |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   |             | (1.741.546.600)      | (1.582.335.728)     |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        |             | <b>(190.601.796)</b> | <b>(45.347.628)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                             |             |                      |                     |
| 27                                                 | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      |             | 303.245              | 677.358             |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>303.245</b>       | <b>677.358</b>      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                             |             |                      |                     |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                       |             | 4.500.000.000        | 5.220.000.000       |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                      |             | (4.800.000.000)      | (5.120.000.000)     |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  |             | (51.750.777)         | -                   |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         |             | <b>(351.750.777)</b> | <b>100.000.000</b>  |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                      |             | <b>(542.049.328)</b> | <b>55.329.730</b>   |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     |             | <b>837.415.707</b>   | <b>782.085.977</b>  |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                    | 03          | <b>295.366.379</b>   | <b>837.415.707</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Trần Trung Nghĩa



Bùi Hồng Vân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách giáo khoa - Thiết bị trường học Bắc Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400299807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần 4 ngày 21/04/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 50 đường Nguyễn Thị Lừu, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.459.519.417 đồng; tương đương 14.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 100.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Mua bán sách giáo khoa và các loại sách khác, thiết bị đồ dùng dạy học

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

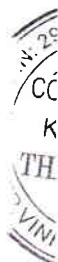
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.



## 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 8 năm  |

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

568775

CÔNG TY TNHH  
M. T. O. A.  
I. D. U. O. I.

T. NGH.

## 2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê văn phòng, tiền hoa hồng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.14. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Tiền mặt                        | 167.315.456        | 662.913.095        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 128.050.923        | 174.502.612        |
|                                 | <b>295.366.379</b> | <b>837.415.707</b> |

#### 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                         | 31/12/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                         | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                                         | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                      |          |                      |          |
| - Phòng Tiểu học - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang                | 833.711.553          | -        | 558.715.340          | -        |
| - Giáo dục và Đào tạo                                                   | 843.258.932          | -        | 1.338.580.410        | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 995.242.256          | -        | 1.247.451.814        | -        |
|                                                                         | <b>2.672.212.741</b> | <b>-</b> | <b>3.144.747.564</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>      |                      |          |                      |          |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn                                | 2.672.212.741        |          | 3.144.747.564        |          |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn                                 | -                    |          | -                    |          |
|                                                                         | <b>2.672.212.741</b> |          | <b>3.144.747.564</b> |          |

#### 5. PHẢI THU KHÁC

|                                          | 31/12/2018         |          | 01/01/2018         |          |
|------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                          | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                          | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                    |          |                    |          |
| - Tạm ứng                                | 23.160.000         | -        | 17.200.000         | -        |
| - Các khoản chi hộ                       | 110.000.000        | -        | 110.000.000        | -        |
| - Phải thu hoàn quỹ của bà Hoàng Thị Vân | 199.000.000        | -        | -                  | -        |
| - Phải thu khác                          | 223.890.000        | -        | 3.631.289          | -        |
|                                          | <b>556.050.000</b> | <b>-</b> | <b>130.831.289</b> | <b>-</b> |

#### 6. HÀNG TỒN KHO

|            | 31/12/2018         |          | 01/01/2018         |          |
|------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|            | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
|            | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Hàng hóa | 796.378.933        | -        | 705.727.243        | -        |
|            | <b>796.378.933</b> | <b>-</b> | <b>705.727.243</b> | <b>-</b> |

## 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Cộng                 |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                               | VND                       | VND                                | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.932.229.785             | 267.712.000                        | 2.199.941.785        |
| Số dư cuối năm                | <b>1.932.229.785</b>      | <b>267.712.000</b>                 | <b>2.199.941.785</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                                    |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.082.814.453             | 267.712.000                        | 1.350.526.453        |
| Số tăng trong năm             | 75.726.792                | -                                  | 75.726.792           |
| - Khấu hao trong năm          | 75.726.792                | -                                  | 75.726.792           |
| Số dư cuối năm                | <b>1.158.541.245</b>      | <b>267.712.000</b>                 | <b>1.426.253.245</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                                    |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 849.415.332               | -                                  | 849.415.332          |
| Tại ngày cuối năm             | <b>773.688.540</b>        | <b>-</b>                           | <b>773.688.540</b>   |

30156  
ÔNG T  
KIỂM  
HÁI D  
VH - T

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                   | 31/12/2018        | 01/01/2018        |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Dài hạn</b>                    |                   |                   |
| - Chi phí sửa chữa                | 5.040.200         | 3.315.000         |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí khác | 11.865.333        | 7.052.500         |
| - Chi phí mua bảo hiểm            | 3.555.350         | 1.884.000         |
|                                   | <b>20.460.883</b> | <b>12.251.500</b> |

## 9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết theo phụ lục 01

## 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                      | 31/12/2018           |                          | 01/01/2018           |                          |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                      | Giá trị              | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả<br>năng trả nợ |
|                                                                      | VND                  | VND                      | VND                  | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                      |                          |                      |                          |
| - Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc                                   | 347.002.486          | 347.002.486              | 395.586.224          | 395.586.224              |
| - Công ty CP Đầu tư và PTGD Hà Nội                                   | 1.720.874.218        | 1.720.874.218            | 1.832.769.921        | 1.832.769.921            |
| - Công Ty CP Bán đồ và TAGD                                          | 159.660.224          | 159.660.224              | 218.843.815          | 218.843.815              |
| - Phải trả các đối tượng khác                                        | 28.436.500           | 28.436.500               | 13.112.768           | 13.112.768               |
|                                                                      | <b>2.255.973.428</b> | <b>2.255.973.428</b>     | <b>2.460.312.728</b> | <b>2.460.312.728</b>     |
| <b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>         |                      |                          |                      |                          |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                                        | 2.255.973.428        | 2.255.973.428            | 2.460.312.728        | 2.460.312.728            |
| - Phải trả người bán dài hạn                                         | -                    | -                        | -                    | -                        |
|                                                                      | <b>2.255.973.428</b> | <b>2.255.973.428</b>     | <b>2.460.312.728</b> | <b>2.460.312.728</b>     |

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại phụ lục 02

## 12. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                    | 31/12/2018       | 01/01/2018        |
|------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                    | VND              | VND               |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 |                  |                   |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết      | 8.040            | 8.040             |
| - Kinh phí công đoàn               | 5.432.723        | 3.179.323         |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 443.800          | 46.373.547        |
|                                    | <b>5.884.563</b> | <b>49.560.910</b> |

## 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư<br>của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác của chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                 |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------|
|                             | VND                          | VND                      | VND                        | VND                         | VND                  |
| Số dư đầu năm trước         | 1.459.519.417                | 275.927.904              | -                          | (36.483.360)                | 1.698.963.961        |
| Lãi trong năm trước         | -                            | -                        | -                          | 39.273.324                  | 39.273.324           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>1.459.519.417</b>         | <b>275.927.904</b>       | <b>-</b>                   | <b>2.789.964</b>            | <b>1.738.237.285</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 1.459.519.417                | 275.927.904              | -                          | 2.789.964                   | 1.738.237.285        |
| Lỗ trong năm nay            | -                            | -                        | -                          | (12.213.728)                | (12.213.728)         |
| Giảm vốn trong năm nay      | -                            | -                        | -                          | (17.189)                    | (17.189)             |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>1.459.519.417</b>         | <b>275.927.904</b>       | <b>-</b>                   | <b>(9.440.953)</b>          | <b>1.726.006.368</b> |
| CDKT                        | 1.459.519.417                | 275.927.904              | -                          | (9.440.953)                 | 1.726.006.368        |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | Cuối năm             | Tỷ lệ       | Đầu năm              | Tỷ lệ       |
|-------------------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
|                         | VND                  | %           | VND                  | %           |
| Cổ đông Nhà nước        | 796.519.000          | 54,57%      | 796.519.000          | 54,57%      |
| Cổ đông/đối tượng khác: | 663.000.417          | 45%         | 663.000.417          | 45,43%      |
| - Ông Bùi Hồng Vân      | 164.200.000          | 11,25%      | 164.200.000          | 11,25%      |
| - Ông Trần Anh Tuấn     | 78.200.000           | 5,36%       | 78.200.000           | 5,36%       |
| - Cổ đông khác          | 420.600.417          | 28,82%      | 420.600.417          | 28,82%      |
|                         | <b>1.459.519.417</b> | <b>100%</b> | <b>1.459.519.417</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2018      | Năm 2017 |
|---------------------------|---------------|----------|
|                           | VND           | VND      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |               |          |
| - Vốn góp đầu năm         | 1.459.519.417 | -        |
| - Vốn góp cuối năm        | 1.459.519.417 | -        |

d) Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14.595     | 14.595     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.595     | 14.595     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14.595     | 14.595     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 14.595     | 14.595     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14.595     | 14.595     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 100.000    | 100.000    |

e) Các quỹ của Công ty

|                         | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 275.927.904        | 275.927.904        |
|                         | <b>275.927.904</b> | <b>275.927.904</b> |

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                            | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán hàng         | 22.255.173.535        | 21.658.201.700        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 141.818.184           | 141.818.184           |
|                            | <b>22.396.991.719</b> | <b>21.800.019.884</b> |

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | Năm 2018          | Năm 2017          |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | VND               | VND               |
| - Chiết khấu thương mại | 18.193.204        | 39.984.506        |
|                         | <b>18.193.204</b> | <b>39.984.506</b> |

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                          | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                   |
| Doanh thu thuần bán hàng | 22.378.798.515        | 21.760.035.378        |
|                          | <b>22.378.798.515</b> | <b>21.760.035.378</b> |

## 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                             | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 20.791.761.081        | 19.886.947.817        |
|                             | <b>20.791.761.081</b> | <b>19.886.947.817</b> |

## 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                              | Năm 2018          | Năm 2017          |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | VND               | VND               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 303.245           | 677.358           |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 49.360.501        | 68.119.024        |
|                                              | <b>49.663.746</b> | <b>68.796.382</b> |

## 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | Năm 2018          | Năm 2017          |
|--------------|-------------------|-------------------|
|              | VND               | VND               |
| Lãi tiền vay | 73.993.425        | 83.125.041        |
|              | <b>73.993.425</b> | <b>83.125.041</b> |

## 20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2018             | Năm 2017             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 981.017.087          | 947.402.027          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 75.726.792           | 75.726.792           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 81.132.227           | 33.962.743           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 481.209.843          | 770.092.025          |
|                                  | <b>1.619.085.949</b> | <b>1.827.183.587</b> |

## 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                    | Năm 2018     | Năm 2017       |
|----------------------------------------------------|--------------|----------------|
|                                                    | VND          | VND            |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>     |              |                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | (12.213.728) | 39.970.815     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | -            | -              |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | -            | (36.483.360)   |
| - Chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ                       | -            | (36.483.360)   |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | (12.213.728) | 3.487.455      |
| Thuế suất thuế TNDN                                | 20%          | 20%            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> |              | <b>697.491</b> |

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                      | Năm 2018     | Năm 2017     |
|------------------------------------------------------|--------------|--------------|
|                                                      | VND          | VND          |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | (12.213.728) | 39.273.324   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | (12.213.728) | 39.273.324   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 14.595       | 14.595       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>(837)</b> | <b>2.691</b> |

## 23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 24. SỐ LIỆU SO SÁNH

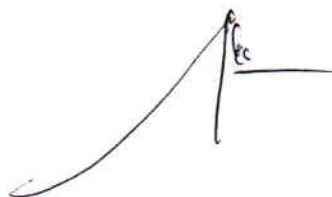
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do Công ty TNHH Kiểm toán Trường Thành - Chi nhánh Thành Vinh kiểm toán.

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Trung Nghĩa



Bùi Hồng Vân

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                      | Năm 2018     | Năm 2017     |
|------------------------------------------------------|--------------|--------------|
|                                                      | VND          | VND          |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | (12.213.728) | 39.273.324   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | (12.213.728) | 39.273.324   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 14.595       | 14.595       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>(837)</b> | <b>2.691</b> |

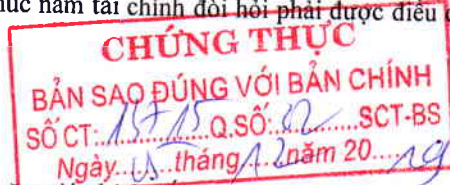
290  
CÔ  
KI  
TH  
TINH

## 23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do Công ty TNHH Kiểm toán Trường Thành - Chi nhánh Thành Vinh kiểm toán.



Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Trung Nghĩa

Bùi Hồng Vân



**CHỦ TỊCH**  
**LƯU QUANG SƠN**

Phụ lục 01: Vay và nợ tài chính

|                                                               | 01/01/2018    |                       | Trong năm     |               | 31/12/2018    |                       |
|---------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|
|                                                               | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Tăng          | Giảm          | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
|                                                               | VND           | VND                   | VND           | VND           | VND           | VND                   |
| a) Vay ngắn hạn                                               |               |                       |               |               |               |                       |
| - Vay ngắn hạn                                                | 1.400.000.000 | 1.400.000.000         | 4.500.000.000 | 4.800.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (*) | 1.400.000.000 | 1.400.000.000         | 4.500.000.000 | 4.800.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000         |
|                                                               | 1.400.000.000 | 1.400.000.000         | 4.500.000.000 | 4.800.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000         |

(\*) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức Số 01/2018-HĐCVHM/NHCT280-SGK&TBTH ngày 18 tháng 09 năm 2018 với lãi suất 8%/ năm (tại thời điểm ký hợp đồng), hạn mức dư nợ vay không vượt quá 1.500.000.000 VNĐ, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động

**Phụ lục 02: Thuế và các khoản nộp nhà nước**

|                                                    | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 7.480.220              | 25.343.639               | 22.141.463                  | -                       | 10.682.396              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 697.491                | -                        | 697.491                     | -                       | -                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                      | 19.838.180             | 13.380.780               | 22.742.480                  | -                       | 10.476.480              |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                      | -                      | 58.589.513               | 58.589.513                  | -                       | -                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | -                      | 2.000.000                | 2.000.000                   | -                       | -                       |
|                                                    | -                      | <b>28.015.891</b>      | <b>99.313.932</b>        | <b>106.170.947</b>          | -                       | <b>21.158.876</b>       |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.